

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023****THỊ XÃ VĨNH CHÂU**

(Kèm theo Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2022  
của Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu)

<b>STT</b>	<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Kế hoạch năm 2023</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>11.500</b>	
<b>II</b>	<b>Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>260</b>	
<b>III</b>	<b>NGÀNH NÔNG NGHIỆP</b>			
<b>1</b>	<b>Trồng trọt</b>			
1.1	Cây lúa			
+	Diện tích gieo trồng	Ha	2.600	
+	Năng suất	Tấn/Ha	4,91	
+	Sản lượng	Tấn	12.766	
1.2	Diện tích màu cả năm	Ha	11.000	
	Tổng sản lượng	Tấn	250.000	
*	Màu lương thực	Ha	300	
*	Màu thực phẩm	Ha	10.520	
TĐ	Hành tím			
+	Diện tích	Ha	7.000	
+	Sản lượng	Tấn	110.500	
-	Hành tím (TP)	Ha	5.300	
+	Năng suất	Tấn/Ha	17,00	
+	Sản lượng	Tấn	90.100	
-	Hành tím (giống)	Ha	1.700	
+	Năng suất	Tấn/Ha	12,00	
+	Sản lượng	Tấn	20.400	
*	Cây công nghiệp ngắn ngày	Ha	180	
	TĐ: Dây thuốc cá	Ha	100	
<b>2</b>	<b>Ngành thủy sản</b>			
2.1	Diện tích nuôi thủy sản	Ha	29.000	
a	Diện tích nuôi tôm	Ha	24.300	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
b	Diện tích nuôi cá các loại và thủy sản khác	Ha	4.700	
2.2	Tổng sản lượng thủy hải sản	Tấn	120.000	
a	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	114.000	
TĐ	+ Sản lượng tôm nuôi	Tấn	105.000	
	+ Sản lượng cá và các loại và thủy sản khác	Tấn	9.000	
b	Sản lượng khai thác biển	Tấn	6.000	
<b>3</b>	<b>Chăn nuôi</b>			
1	Tổng đàn gia súc	Con	9.000	
2	Đàn gia cầm	Con	130.000	
<b>IV</b>	<b>GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP</b> (Giá so sánh năm 2010)	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.200</b>	
<b>V</b>	<b>TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>9.000</b>	
<b>VI</b>	<b>XÂY DỰNG XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO</b>			
1	Hòa Đông	Tiêu chí	15	
<b>VII</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>65.000</b>	
<b>VI</b>	<b>VĂN HÓA - XÃ HỘI</b>			
<b>1</b>	<b>Giáo dục - đào tạo</b>			
1.1	Học sinh đầu năm học	Học sinh	35.022	
+	Mẫu giáo, nhà trẻ	"	5.800	
-	<i>Mẫu giáo</i>	"	5.350	
-	<i>Nhà trẻ</i>	"	450	
+	Phổ thông	Học sinh	29.222	
-	<i>Tiểu học</i>	"	16.222	
-	<i>Trung học cơ sở</i>	"	9.700	
-	<i>Trung học phổ thông</i>	"	3.300	
1.2	Phổ cập giáo dục tiểu học	Người	80	
1.3	Phổ cập giáo dục THCS	"	300	
1.4	Tỷ lệ xã đạt phổ cập giáo dục	%	100,00	
1.5	Xóa mù chữ (15 đến 60 tuổi)	Người	100	
1.6	Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%	77,00	

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
<b>2</b>	<b>Y tế</b>			
2.1	Tỷ lệ xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100,00	
2.2	Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ 12 loại vaccine cho trẻ em dưới 1 tuổi	%	99,00	
2.3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể cân nặng theo tuổi)	%	9,50	
2.4	Tỷ lệ Trạm y tế có bác sĩ phục vụ	%	100,00	
2.5	Tổng số giường bệnh	cái	300	
2.6	Tổng số bác sĩ	bác sĩ	63	
<b>3</b>	<b>Bảo hiểm xã hội</b>			
3.1	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	95,15	
TĐ	- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình	%	88,00	
	- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế bắt buộc	%	99,70	
3.2	Tỷ lệ người tham gia BHXH của lực lượng lao động trong độ tuổi	%	31,30	
TĐ	- Tỷ lệ người tham gia BHXH bắt buộc	%	27,80	
	- Tỷ lệ người tham gia BHXH tự nguyện	%	3,50	
<b>4</b>	<b>Văn hóa - Thể thao - Du lịch</b>			
4.1	Tổng số gia đình văn hóa mới	Hộ	33.656	
4.2	Số người tập thể dục thể thao	Người	58.000	
4.3	Số hộ gia đình thể thao	Hộ	3.450	
<b>VIII</b>	<b>LAO ĐỘNG - DẠY NGHỀ - GIẢM NGHÈO</b>			
1	Giải quyết việc làm mới	Người	2.500	
TĐ	Lao động đi làm việc có thời hạn theo hợp đồng ở nước ngoài	Người	45	
2	Lao động được qua đào tạo	Người	3.700	
TĐ	Dạy nghề (kể cả tư nhân)	Người	700	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ	800	
TĐ	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer	Hộ	500	
<b>IX</b>	<b>MÔI TRƯỜNG</b>			

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
1	Tỷ lệ dân số được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung			
-	Đô thị	%	96,00	
-	Nông thôn	%	50,00	
2	Tỷ lệ cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00	
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị, công nghiệp, dịch vụ thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	97,00	
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	55,00	
5	Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại	%	100,00	
6	Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải	%	100,00	
<b>X</b>	<b>XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN VÀ AN NINH QUỐC PHÒNG</b>			
1	Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định	%	95,00	
2	Tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ	%	100,00	
3	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ theo quy mô tổ chức	%	100,00	
4	Tỷ lệ dân quân tự vệ được huấn luyện	%	92,00	